

STUDY OF LE KHAC CAN'S LITERARY TEXTS

Nguyen Ba Trung*
and Nguyen Thi Thanh Chung
Faculty of Philology, Hanoi National University of
Education, Hanoi city, Vietnam
*Corresponding author: Nguyen Ba Trung,
e-mail: trungnb@hnue.edu.vn

Received June 4, 2024.
Revised July 12, 2024.
Accepted August 3, 2024.

Abstract. This article studies documents transcribing Le Khac Can's works, pen name Hai Hanh (海杏), including 6 texts: *Hai Hanh literature school* (海杏文派) (A.358); *Hai Hanh Le's anthology* (海杏黎公文集) (VHV. 259); *Hai Hanh's poetry collection* (海杏詩集) (A.466); *Mien Trai's anthology* (勉齋文集) (VHV. 261/1-3.); *Le Khac Can's anthology* (黎克謹集) (R.420); *Le Khac Can's anthology* (黎克謹公文集) (R.1763). Using the text study, the article has consulted the authenticity of existing documents, classifying existing documents as authentic and doubtful documents based on criteria such as information about the author; scope, limited sections, chapters, and sections related to Le Khac Can's works in each text; Informational content and external evidence from the texts such as usage of words, place names, characters related to Le Khac Can's life, etc. Thereby, the article identifies the good edition as VHV.261, The surviving version is suspected to be A.466. That is the basis for exploiting research on the value of Le Khac Can's works.

Keywords: Le Khac Can, Hải Hạnh văn phái, textual research, Hai Hanh, textology.

1. Mở đầu

Các tác giả Hán Nôm Việt Nam là chủ thể sáng tạo, góp phần tạo nên giá trị to lớn cho văn học trung đại Việt Nam. Đầu vậy, việc nghiên cứu các tác giả Hán Nôm Việt Nam còn gặp nhiều

NGHIÊN CỨU VĂN BẢN THƠ VĂN CỦA LÊ KHẮC CẢN

Nguyễn Bá Trung*
và Nguyễn Thị Thanh Chung
Khoa Ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội,
thành phố Hà Nội, Việt Nam
*Tác giả liên hệ: Nguyễn Bá Trung,
e-mail: trungnb@hnue.edu.vn

Ngày nhận bài: 4/6/2024.
Ngày sửa bài: 12/7/2024.
Ngày nhận đăng: 3/8/2024.

Tóm tắt. Bài viết nghiên cứu các văn bản biên chép tác phẩm của Lê Khắc Cản, hiệu Hải Hạnh 海杏, bao gồm 6 văn bản: *Hải Hạnh văn phái* 海杏文派 (A.358); *Hải Hạnh Lê công văn tập* 海杏黎公文集 (VHV. 259); *Hải Hạnh thi tập* 海杏詩集 (A.466); *Miền Trai văn tập* 勉齋文集 (VHV.261/1-3.); *Lê Khắc Cản tập* 黎克謹集 (R.420); *Lê Khắc Cản công văn tập* 黎克謹公文集 (R.1763). Bằng phương pháp văn bản học, bài viết đã khảo luận tính xác tín của các văn bản hiện tồn, phân loại các văn bản hiện tồn thành nhóm xác tín và bản tồn nghi căn cứ vào các tiêu chí như: thông tin về tác giả; phạm vi, giới hạn các phần, chương, mục liên quan đến sáng tác của Lê Khắc Cản trong mỗi văn bản; các thông tin nội chứng và ngoại chứng từ văn bản như: cách sử dụng từ ngữ, địa danh, nhân vật có liên quan đến cuộc đời Lê Khắc Cản,... Qua đó, bài viết xác định được thiện bản là VHV.261, bản tồn nghi là A.466. Đó là căn cứ để triển khai những nghiên cứu về giá trị tác phẩm của Lê Khắc Cản.

Từ khoá: Lê Khắc Cản, Hải Hạnh văn phái, nghiên cứu văn bản, Hải Hạnh, văn bản học.

trở ngại do sự cách biệt về văn hóa, văn tự, quá trình bảo tồn, lưu truyền văn bản và tác phẩm. Lê Khắc Cần là Tiến sĩ thời Tự Đức, ông là một nhà Nho, một vị quan, một tác giả văn học trung đại với số lượng trước tác không nhỏ. Hiện nay, thông tin về cuộc đời, sự nghiệp trước tác của Lê Khắc Cần còn nhiều vấn đề tồn nghi, cụ thể là năm sinh năm mất, hành trạng cuộc đời và các vấn đề về văn bản tác phẩm của ông.

Về lịch sử nghiên cứu văn bản tác phẩm của Lê Khắc Cần, hiện nay chưa có công trình nào nghiên cứu về các vấn đề văn bản tác phẩm của ông, đây là cơ sở thúc đẩy chúng tôi thực hiện nghiên cứu này. Về mặt giá trị nội dung, đến nay chỉ có 2 bài viết phân tích về giá trị thơ văn của Lê Khắc Cần. Bài *Lê Khắc Cần, một tâm hồn thơ, một tấm lòng yêu nước* [1] tìm hiểu bộ phận thơ yêu nước của Lê Khắc Cần. Bài *Thơ Lê Khắc Cần những năm 80 của thế kỉ XIX* [2] nhận định giá trị thơ văn yêu nước ông. Dẫu vậy, tính xác tín của các văn bản tác phẩm được sử dụng trong 2 bài viết này cần được bàn thêm.

Về vấn đề dịch thuật tác phẩm của Lê Khắc Cần, cuốn *Tổng tập văn học Việt Nam* dịch 2 bài là: *Thập nguyệt Hải Phòng tức Hà Lan tán* (Nguyễn Xuân Tảo dịch) và bài *Dương di xuất cảng cảm tác* (Võ Hoàng dịch) [3]; cuốn *Thơ văn Lê Khắc Cần* (2003) [4] tuyển dịch 118 tác phẩm từ văn bản *Hải Hạnh thi tập* (A.466) (103 bài) và một số bài trong văn bản *Hải Hạnh Lê công văn tập* (A.358) (15 bài). Nhìn chung, phần văn bản tác phẩm của Lê Khắc Cần trong hai cuốn sách này chưa được khảo cứu văn bản, vậy nên tính xác tín của các bản cần được làm rõ. Hơn nữa, do không khảo cứu văn bản nên hai cuốn sách này chưa đề cập đến vấn đề dị văn.

Có thể khẳng định, nghiên cứu về Lê Khắc Cần và văn bản tác phẩm thơ văn của ông có ý nghĩa quan trọng, góp phần phục dựng cuộc đời và sự nghiệp của Lê Khắc Cần. Nghiên cứu góp phần nhận định về vị thế của tác giả trong nền văn học trung đại Việt Nam. Những trước tác phản ánh thời đại, cuộc đời và thể hiện tài năng văn chương của ông trở thành tài liệu tham khảo, hỗ trợ quá trình học tập và giảng dạy tác phẩm văn học trung đại trong nhà trường.

2. Nội dung nghiên cứu

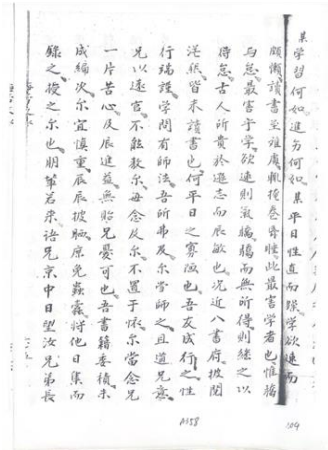
2.1. Giới thiệu văn bản thơ văn của Lê Khắc Cần

Hiện nay, văn bản tác phẩm của Lê Khắc Cần được xác định là 6 văn bản, gồm nhóm văn bản tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm (*Hải Hạnh văn phái* 海杏文派, kí hiệu A.358; *Hải Hạnh Lê công văn tập* 海杏黎公文集, kí hiệu VHv. 259; *Hải Hạnh thi tập* 海杏詩集, kí hiệu A.466; *Miền Trai văn tập* 勉齋文集, kí hiệu VHv.261/1-3) và nhóm văn bản tại Thư viện quốc gia (*Lê Khắc Cần tập* 黎克謹集, kí hiệu R.1763; *Lê Khắc Cần công văn tập* 黎克謹公文, kí hiệu R.420).

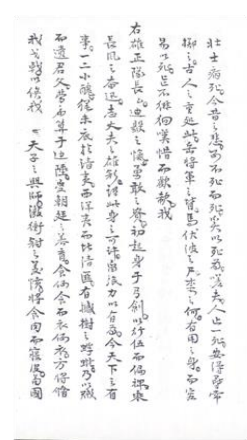
2.1.1. Mô tả tình trạng văn bản

a. Văn bản *Hải Hạnh văn phái* 海杏文派 (kí hiệu A.358)

Văn bản có 112 tờ (224 trang), mỗi trang khoảng 9 dòng, mỗi dòng khoảng 20 chữ, khổ 31cm x 21cm, thể chữ chân, chất liệu giấy dó. Tình trạng văn bản tốt, không bị rách, mủn. Trang 2a bao gồm nhiều thông tin về niên đại văn bản, tên người soạn, người kiểm. Phần bên phải ngoài cùng ghi: *Hải Hạnh Hoàng giáp Lê công Khắc Nghị soạn* 海杏黃甲黎公克誼撰. Phần chính giữa ghi *Tự Đức Kỉ Tị niên* : 嗣德己巳年. Cột bên trái ghi *Xá đệ Tôn Trai Lê Tử Ích phụng kiểm* 舍弟遜齋黎子益奉檢. Phần mục lục được phân chia rõ ràng, phần *Lệ ngữ đẳng tác hợp tự* (儷語等作合敘) bắt đầu từ trang 3a đến trang 18b, bao gồm 16 bài. Phần *Tán văn đẳng tác hợp tự* (散文等作合敘) bắt đầu từ trang 20a đến trang 76b, gồm 44 bài văn chúc mừng, văn viếng, trong đó 13 bài là thư thiếp... Mục *Phú thi trường thiên đoản thập hợp tự* (賦詩長天短什合敘) gồm 73 bài bắt đầu từ trang 79a đến trang 98a. Mục *Đối liên* 對聯 bắt đầu từ trang 98b đến hết trang 112b.



Hình 1. Trang 1b văn bản Hải Hạnh văn phái 海杏文派 (kí hiệu A.358)



Hình 2. Trang 1b văn bản Hải Hạnh Lê công văn tập 海杏黎公文集 (kí hiệu VHv. 259)

b. Văn bản Hải Hạnh Lê công văn tập 海杏黎公文集 (kí hiệu VHv. 259)

Văn bản có độ dày 101 tờ (202 trang), mỗi trang khoảng 8 dòng, mỗi dòng khoảng 25 chữ, khổ 30cm x 16cm. Tình trạng văn bản tốt, không bị rách mủn, thể chữ hành, chất liệu giấy dó. Tên sách nằm bên phải trang 1a, tiếp đó là nhan đề và nội dung các tác phẩm. Văn bản không có mục lục, nhưng một số phần được ghi rõ. Về bố cục và nội dung cơ bản, từ trang 1a đến trang 57a là phần hạ văn, văn văn, gồm 47 bài. Từ trang 59a đến 62b gồm 13 bài là thư thiếp. 3 bài thuộc loại tấu sớ, từ trang 62b đến trang 65a. Từ trang 67a đến 90b gồm 72 bài thơ với nhiều chủ đề khác nhau. Phần còn lại là *Đối liên* 對聯 gồm nhiều câu đối ai vãn, chúc mừng,...

c. Văn bản Miễn Trai văn tập 勉齋文集 (kí hiệu VHv.261/1-3)

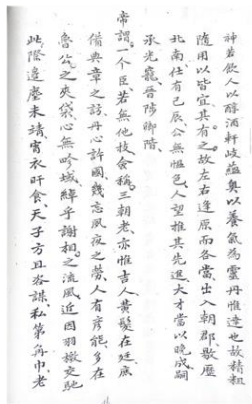
Miến Trai văn tập có 3 tập được kí hiệu lần lượt là VHv.261/1; VHv.261/2; VHv.261/3.

(+) Quyển 1 có độ dày 116 tờ (232 trang), mỗi trang khoảng 8 dòng, mỗi dòng khoảng 22 chữ, khổ giấy 30cmx18cm. Tình trạng văn bản tốt, không bị rách, mủn, chất liệu giấy dó, thể chữ chân, ngay sau trang bìa là nội dung tác phẩm. Về bố cục và nội dung cơ bản, phần nhan đề được viết độc lập, không viết lẫn vào tác phẩm, một số bài có cước chú được viết nhỏ hơn nằm dưới nhan đề. Văn bản không được chia mục lục. Từ trang 1a đến trang 36a gồm 29 bài văn chúc mừng, văn tế. Từ trang 38a đến trang 40b là 3 bài chí. Từ trang 42a đến 44b là bài Phó bảng Hoàng công Hữu Tài gia từ truyện (副榜黃公有財家慈傳). Từ trang 44b đến 73b có 85 bài thơ. Từ trang 75a đến trang 94a là phần câu đối tặng. Từ trang 94a tới trang 101a gồm 3 bài tấu sớ. Từ trang 108a đến hết quyển 1 gồm 13 bài thư thiếp.

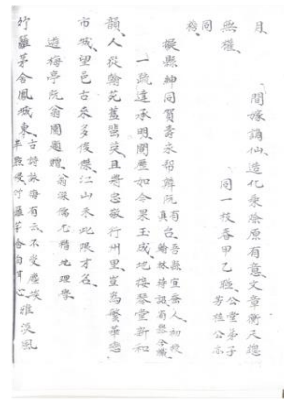
(+) Quyển 2 có độ dày 93 tờ (186 trang), mỗi trang khoảng 9 dòng, mỗi dòng 22 chữ, khổ giấy 30cmx18cm. Tình trạng văn bản tốt, không bị rách, thể chữ hành thảo, chất liệu giấy dó. Nhan đề văn bản là *Miến trai văn tập* 勉齋文集 được viết ở mép bên phải trang 4a. Bên dưới tên văn bản ghi *Nguyên thụ nghiệp Sơn Tây đốc học Nguyễn công Hữu Tạo trường*. (原受業山西督學院公有造場) (Từ lúc học tập ở chỗ đốc học Sơn Tây Nguyễn Hữu Tạo). Về bố cục văn bản, từ trang 4a tới trang 22a gồm 17 bài phú.

(+) Quyển 3 có độ dày 85 tờ (170 trang), mỗi trang khoảng 9 dòng, mỗi dòng khoảng 27 chữ, khổ giấy 30cmx18cm. Tình trạng văn bản tốt, không bị rách mủn, thể chữ hành, chất liệu giấy dó. Về bố cục, nhan đề văn bản là *Nhị giáp Tiến sĩ Hải Dương Hạnh Thị Lê Khắc điều văn tập* 二甲進士海陽杏市黎勉条文集 nằm ở trang số 1b, ngoài ra không ghi thêm gì khác. Trong các trang, nhan đề được ghi thành từng cột, không ghi lẫn vào nội dung của các bài. Tiếp đó, ở trang số 1b ghi *Nguyên thụ nghiệp Sơn Tây Đốc học Tiến sĩ Nguyễn Công Hữu Tạo trường dĩ hạ* 原受業山西

督學阮公有造場以下 (Từ lúc học tập ở chỗ đốc học Sơn Tây Nguyễn Hữu Tạo phần dưới). Từ trang 2a tới trang 48a gồm 49 bài kinh nghĩa. Từ trang 48b đến trang 54a gồm 9 bài chiếu. Từ trang 56a đến trang 67a gồm 13 bài biểu. Từ trang 69a đến hết gồm 13 bài luận.



Hình 3. Trang 1b văn bản Miễn Trai văn tập 勉齋文集 (kí hiệu VHv.261/2)



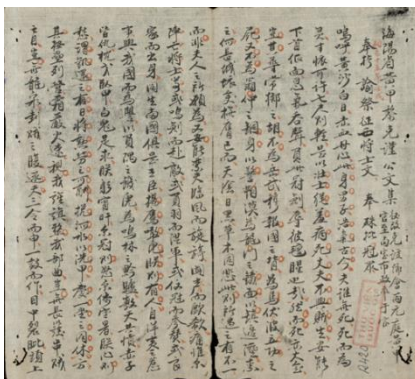
Hình 4. Trang 1b văn bản Hải Hạnh thi tập 海杏詩集 (kí hiệu A.466)

d. Văn bản Hải Hạnh thi tập 海杏詩集 (kí hiệu A.466)

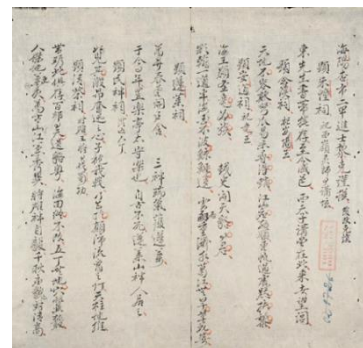
Văn bản có độ dày 113 tờ (226 trang), mỗi trang khoảng 9 dòng, mỗi dòng khoảng 20 chữ, khổ 33cmx23cm. Tình trạng văn bản tốt, không bị rách mủn, thê chữ chân, chất liệu giấy dó. Tên sách nằm rìa bên phải trang 1a, trong văn bản có dấu ở trang 1a năm 1991 và dấu của viện Viễn Đông bác cổ trang 10a. Trang 1a có ghi rõ thông tin của tác giả và tác phẩm. Về bố cục trong 1 trang, phần nhan đề được viết tách riêng, không lẫn vào nội dung.

e. Văn bản Lê Khắc Cẩn công văn tập 黎克謹公文集 (kí hiệu R.420)

Văn bản Lê Khắc Cẩn công văn tập (kí hiệu R.420) có 50 tờ (100 trang), được lưu tại thư viện Quốc gia Việt Nam. Kích cỡ văn bản là 29 x 16cm, chất liệu giấy dó, chữ viết tay, thê hành. Tình trạng văn bản tương đối tốt, tờ 43 bị rách phần góc bên phải nhưng không bị mất chữ. Ngay phía bên trái của nhan đề văn bản, thông tin về năm đồ của Lê Khắc Cẩn cũng được ghi bằng mực đỏ, chữ nhỏ Tự Đức thập ngũ niên Nhâm Tuất (嗣德十五年壬戌) (Năm Tự Đức thứ 15 – 1862). Nhan đề của các tác phẩm được tách riêng, không lẫn với nội dung của tác phẩm đó. Trong văn bản có xuất hiện nhiều dấu được khuyên bằng mực đỏ. Về kết cấu, văn bản có 34 bài, trong đó 17 bài đầu của Lê Khắc Cẩn, 17 bài sau của Đỗ Phát. Dưới đây là hình ảnh minh họa trang 1 văn bản Lê Khắc Cẩn công văn tập 黎克謹公文集 (kí hiệu R.420).



Hình 5. Trang 1a bản Lê Khắc Cẩn công văn tập 黎克謹公文集 (kí hiệu R.420)



Hình 6. Trang 1a bản Lê Khắc Cẩn tập 黎克謹集 (kí hiệu R.1763)

f. Văn bản Lê Khắc Cần tập 黎克謹集 (kí hiệu R.1763)

Văn bản gồm 71 tờ (142 trang) được lưu tại Thư viện Quốc gia có kích cỡ 29cm x 16cm, chất liệu giấy dó, chữ viết tay, thể hành. Tình trạng văn bản tương đối tốt, không rách mủn. Mỗi trang có khoảng 8 dòng, mỗi dòng có khoảng 24 chữ. Có dấu khuyển, chấm bằng mực đỏ. Trang đầu không ghi tên văn bản. Từ tờ số 1 đến tờ số 4 có bài tấu của Nguyễn Đăng Giai được làm năm Tự Đức đầu tiên (năm 1848), bài biểu tạ ơn được ban nhân sâm vào năm Tự Đức thứ 5 (1851), bài thơ văn tiến sĩ Nguyễn Đăng Giai. Các tác phẩm của Lê Khắc Cần bắt đầu từ tờ số 5a. Phần thơ bắt đầu từ trang 16b, gồm 84 bài, tờ số 16a đến tờ số 5b. Văn bản này có thể được ghép từ 2 quyển bởi sự không liên tục trong việc đánh số thứ tự các tờ của văn bản. Sau tờ số 56a của phần đầu tiên, tờ số 57a được đánh số lại từ đầu. Phần tiếp theo gồm 13 tờ được đánh số từ 1-13. Tại góc bên phải tờ số 1 ghi *Tam giáp Tiến sĩ Trần Danh Án soạn* 三甲進士陳名案官撰 (Tam giáp Tiến sĩ Trần Danh Án soạn), kế đó là 9 bài văn tế từ trang 1 đến trang 7. Từ trang 8 đến hết là phần câu đối.

2.1.2. Nhận định về văn bản

Về hiện trạng các văn bản, tất cả văn bản trên đều là văn bản chép tay, chất lượng văn bản tốt, không bị rách, mủn, mất chữ. Nhan đề các tác phẩm tương đối rõ ràng, được tách riêng, viết lùi xuống so với phần nội dung, không chép lẫn vào nội dung văn bản. Về nhan đề, trong 6 bản được mô tả, duy có bản A.466 là một *thi tập*, các bản còn lại đều có nhan đề là *tập*, *văn tập*, *văn phái*. Qua khảo sát thực tế, bản A.466 là một *thi tập*, còn các bản có nhan đề là *văn tập* đều được biên soạn lẫn cả thơ và văn. Về cách thức biên soạn, văn bản A.358 được biên chép thêm phần *mục lục* về thể loại như *Lệ ngôn, phú thi, tản văn, ...* Bên cạnh đó, các chương mục cũng được chú thích riêng (ví dụ, *mục thư thiếp, lệ ngôn, ...*). Các chương mục này dù không đầy đủ toàn bộ như phần mục lục biên chép, nhưng cũng thể hiện sự dụng công của người biên soạn. Ngoài ra, bản này được ghi chép thêm về năm biên soạn và người biên soạn (chúng tôi chưa xác định được thông tin cụ thể, chi tiết về người biên soạn). Những văn bản khác không biên chép logic thời gian hay thể loại như trong bản A.358.

Về mặt phân loại, 6 văn bản này có thể được sắp xếp thành các nhóm khác nhau căn cứ vào một số tiêu chí như: đặc điểm về hình thức, tính chất và cách thức ghi chép của các văn bản; sự tồn tại mục lục, các chương mục phân chia cấu trúc của văn bản; dự báo về tính thừa khuyết, khả năng bổ khuyết, xác định của các văn bản. Từ những tiêu chí trên, văn bản thơ văn của Lê Khắc Cần bước đầu được chia thành 3 nhóm như sau: **Nhóm A:** Nhóm văn bản tổng hợp thơ văn của một tác giả. Các văn bản này tương đối rõ về mặt văn tự, chương mục, thể loại. Nhóm này gồm 3 văn bản là A.358, VHv.259, VHv.261/1-3. **Nhóm B:** Nhóm văn bản gồm sáng tác của nhiều tác giả. Các văn bản gồm 2 bản R.420 và R.1763 được chép chung với sáng tác của tác giả khác. Hai văn bản này đều có nhan đề và phạm vi sáng tác của Lê Khắc Cần được phân định rõ ràng. Chúng không thể xếp chung với nhóm A bởi tính không trọn vẹn với tư cách là một văn bản độc lập của Lê Khắc Cần, nhóm văn bản này có thể sử dụng để bổ khuyết, đối sánh thông tin, làm cho hệ thống tác phẩm của Lê Khắc Cần trọn vẹn hơn. **Nhóm C:** văn bản A.466 một *thi tập*, không được biên soạn thêm các mục khác.

2.2. Khảo luận tính xác tín của văn bản và xác định thiện bản

2.2.1. Khảo luận tính xác tín của văn bản

Khảo sát tính xác tín của văn bản cũng là quá trình khảo sát tính chân ngụy của văn bản. Tính xác tín của 6 văn bản được đánh giá căn cứ vào sự kết hợp các tiêu chí: a. *Sáng tác của Lê Khắc Cần được định vị rõ ràng*; b. *Tỉ lệ tương đồng giữa các đơn vị tác phẩm trong 6 bản*; c. *Thông tin xác tín được khai thác từ nội dung của các văn bản đó*.

a. Sáng tác của Lê Khắc Cần được xác định

Trong 6 văn bản đã được mô tả ở phần trên, các bản có kí hiệu VHv.261, A.358, VHv.259 đều là biệt tập chỉ có thơ văn của Lê Khắc Cần; bản R.420, R.1763 là vụng tập chép lẫn cả thơ

văn của người khác. Bản *Hải Hạnh thi tập* (kí hiệu A.466) là văn bản có nhan đề là thi tập của Lê Khắc Cần (Hải Hạnh) nhưng tác phẩm trong văn bản không được xác định rõ về tác giả như nhóm văn bản trên.

b. Tỷ lệ tương đồng giữa các đơn vị tác phẩm trong 6 bản

Về tỷ lệ tương đồng các đơn vị tác phẩm, bài viết đã khảo sát thực tế số lượng và mức độ trùng lặp các bài trong 06 văn bản, dẫn liệu kết quả khảo sát trong bảng dưới đây:

Bảng 1. Đối chiếu số lượng, tỷ lệ bài trùng lặp giữa các văn bản

	VHv.261/1-3	A.358	VHv.259	R.420	R.1763	A.466
Tổng số bài không trùng lặp	8 (Q1) + 70 (Q2) + 84 (Q3) = 162	6	11	7	11	292
Tổng số bài trùng lặp	120 (Q1), 0 (Q2), 0 (Q3)	119	121	10	68	0
Tỷ lệ trùng lặp	93.8% (Q1), 0% (Q2), 0% (Q3)	95.2%	91.2%	58.8%	86.1%	0%

Bảng số liệu trên cho thấy, tỷ lệ các đơn vị tác phẩm trong mỗi văn bản có xảy ra hiện tượng trùng nhau nhưng không hoàn toàn. Con số này là khá cao ở 3 bản VHv.261, A.358, VHv.259, R.1763 (từ 86.1% đến 95.2%) tỷ lệ này thấp hơn ở bản R.420 (58.8%) và 0% ở bản A.466. Với một *thi tập* có 292 bài được cho là của Lê Khắc Cần, con số 0% trùng lặp với các bản khác là số liệu đáng nghi vấn về tín xác tín của văn bản này. Vậy, số bài nằm ngoài phần trùng lặp trên là bao nhiêu? Con số này có xác tín không?

Bảng 2. Khảo sát số lượng đơn vị tác phẩm trùng lặp trong 5 bản

Tần suất xuất hiện	Số bài trong 5 bản VHv.261, A.358, VHv.259, R.1763, R.420			
	Xuất hiện ở 5 bản	Xuất hiện ở 4 bản	Xuất hiện ở 2-3 bản	Xuất hiện ở 1 bản
Q1 bản VHv.261 và 4 bản còn lại	2	46	92	41
Q2, Q3 bản VHv.261	0	0	0	154
Tổng số	2	46	92	195

Trong số 195 bài thuộc loại chỉ xuất hiện trong 1 bản (1 lần) có 154 bài xuất hiện ở Q2, Q3 của bản VHv.261 và không trùng lặp với bài nào thuộc nhóm còn lại, 41 bài nằm ở Q1 bản VHv.261 và 4 bản còn lại. 154 bài thuộc Q2, Q3 được xác định là bộ phận văn chương riêng của Lê Khắc Cần trong quá trình rèn tập thi cử. Điểm đáng chú ý ở đây nằm ở 41 bài chỉ xuất hiện 1 lần. Đó có thể do sự thiếu sót trong quá trình sưu tầm, biên khảo các thi văn tập của Lê Khắc Cần tạo nên sự thừa khuyết giữa các bản. Khi so sánh giữa thông tin đơn vị tác phẩm đó và những bằng chứng trong cuộc đời, sự nghiệp của Lê Khắc Cần thì sự vượt ra về số lượng bài như vậy trong hệ thống tác phẩm là không mâu thuẫn.

Tóm lại, về tỷ lệ tương đồng, 5 bản VHv.261, VHv.259, A.358, R.1763, R.420 có nhiều điểm tương đồng về mặt đơn vị tác phẩm và chúng có thể được xác định là của Lê Khắc Cần. Bản A.466 là văn bản còn nhiều nghi vấn về đơn vị tác phẩm cần được bàn luận kĩ hơn.

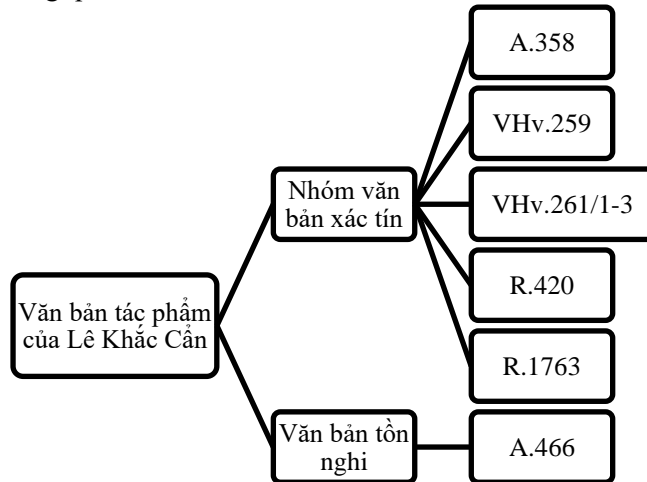
c. Về thông tin xác tín từ nội dung văn bản

Căn cứ vào các bài văn thi Đình của Lê Khắc Cần xuất hiện trong *Hội đình văn tuyển* (kí hiệu VHv.2264, A.1630), 3 bản VHv.261/1, A.358, VHv.259 được xác định sở hữu văn bài thi Đình của Lê Khắc Cần. Ngoài ra, các văn bài trong các kì thi của Lê Khắc Cần cũng không được ghi nhận thêm tại các văn bản khác.

Về hệ thống tác phẩm tương ứng với các dấu ấn trong cuộc đời và sự nghiệp của tác giả, qua quá trình phân tích và biện giải các thông tin trong cuộc đời tác giả, chúng tôi nhận thấy có nhiều điểm không hợp lí trong những thông tin ở bản A.466. Văn bản này có mốc thời gian, địa điểm, sự kiện không liên quan đến nhóm văn bản còn lại. Trong 292 bài thơ được soạn, địa danh phần nhiều ở miền Bắc, Hà Nội và thời gian được nhắc tới cũng không trùng khớp với cuộc đời Lê Khắc Cẩn.

Về nhóm nhân vật xuất hiện trong các văn bản, những nhân vật được nhắc tới trong các văn bản là những người có quan hệ thân cận, gần gũi với Lê Khắc Cẩn. Chẳng hạn, trong nhan đề bài *Văn bản tỉnh Hải Dương Tiến sĩ Trần công Huy San* 輓本省進士陳公輝珊 (xuất hiện trong bản VHv.261, A.358, VHv.259) có nhắc đến *bản tỉnh Hải Dương* 本省海陽 – tỉnh Hải Dương ta – cũng là tỉnh Hải Dương, cùng tỉnh với Lê Khắc Cẩn,... Các nhân vật được nhắc tới đa phần có thông tin về tiểu sử, sự nghiệp rõ ràng và được lặp lại nhiều lần ở 5 bản VHv.261/1, VHv.259, A.358, R.420, R.1763. Tuy nhiên, các nhân vật này không xuất hiện lần nào trong bản A.466. Những nhân vật xuất hiện trong bản A.466 là những nhân vật hoàn toàn không được nhắc đến trong các bản khác. Đó là các nhân vật tên là Thái ông, Phác ông, Đặng Đình Tuấn, Hoàng tướng công (Hoàng Diệu), Nguyễn Thuật,...

Bên cạnh những thông tin được khai thác một cách gián tiếp qua văn bản, từ nội dung của các tác đơn vị tác phẩm, thông tin Lê Khắc Cẩn cũng được phản ánh qua việc ông tự nói về mình tại các chi tiết như thi Đình năm Nhâm Tuất, đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân,... Đây là chỉ dẫn mang tính tin cậy cao trong quá trình xác định sự xác tín của nhóm văn bản.



Sơ đồ 1. Phân loại các văn bản hiện tồn của Lê Khắc Cẩn

Như vậy, quá trình khảo luận tính xác tín của văn bản thơ văn của Lê Khắc Cẩn cho thấy *Hải Hạnh thi tập* (kí hiệu A.466) có nhiều điểm còn tồn nghi so với nhóm 5 văn bản còn lại. Hiện tại, do chưa có bằng chứng cụ thể về phạm vi sáng tác của tác giả trong văn bản này cũng như chưa thể xác định được sự sở hữu tác phẩm của Lê Khắc Cẩn trong văn bản này nên không thể xếp tác phẩm vào nhóm văn bản xác tín hoặc loại bỏ khỏi sáng tác của Lê Khắc Cẩn. Chúng tôi cần thêm thời gian và điều kiện khác để có thể tìm hiểu tường tận hơn về văn bản tồn nghi này trong các nghiên cứu tiếp theo.

Từ kết quả phân tích trên, chúng tôi xác định: Nhóm văn bản xác tín gồm nhóm A và nhóm B theo phân phân loại văn bản ở phần trên. Nhóm văn bản xác tín: gồm 5 văn bản lần lượt kí hiệu là A.358, VHv.259, VHv.261/1-3, R.420, R.1763. Đây là nhóm văn bản được xác định là xác tín dựa trên sự tương đồng trong các yếu tố về tác giả, thông tin được đưa đến trong văn bản, thời gian, địa điểm, cách sử dụng từ ngữ,...

Mô hình nhóm văn bản xác tín và văn bản tồn nghi được thể hiện trong Hình 1.

2.2.2. Khảo sát đặc điểm của nhóm văn bản xác tín và xác định thiện bản

a. Xác định bản cơ sở

Trong nhiều điều kiện khách quan, việc xác định bản cơ sở khá linh hoạt, bản cơ sở không nhất thiết phải là bản có tính cổ nhất mà có thể còn là bản điển hình nhất và đầy đủ nhất. Về thời gian ra đời của các văn bản, trừ bản A.358 xác định được thời gian biên soạn là 1869, các bản còn lại chưa xác định được cụ thể năm ra đời. Do đó, chưa thể xác định được bản cổ nhất trong các bản. Về tổng số lượng đơn vị tác phẩm, bản VHv.261/1-3 có số lượng nhiều nhất (282 bài); bản VHv.259 (132 bài) và A.358 (125 bài) đều có số lượng nhỏ hơn. Hơn nữa, bản VHv.261 theo mô tả là bản phản ánh đầy đủ nhất diện mạo văn chương của Lê Khắc Cần theo từng giai đoạn trong cuộc đời của ông. Như vậy, căn cứ vào tính điển hình, tính đầy đủ của các văn bản đã được trình bày ở phần trên, bản VHv.261 đủ điều kiện làm bản cơ sở để so sánh, đối chiếu với các bản khác.

b. Đặc điểm của nhóm văn bản xác tín

Thứ nhất, về niên đại hoàn thành các văn bản: bản *Hải Hạnh văn phái* 海杏文派 (kí hiệu A.358) là văn bản duy nhất trong các văn bản được ghi chép cụ thể năm sáng tác ở trang đầu của văn bản, các bản còn lại không được ghi năm hoàn thành bằng mốc thời gian chính xác mà chỉ có thể xác định bằng những chỉ dẫn về các mốc thời gian ra đời của các bài trong văn bản (bằng niên hiệu Tự Đức và kết hợp với những thông tin lịch sử đối chứng). Các bản còn lại đều không ghi chép thời gian ra đời cụ thể mà chỉ xác định được thời gian ra đời của các tác phẩm bên trong chúng. Ngoài ra, 5 bản trong nhóm xác tín đều có hiện tượng viết huỷ chữ 辰 *Thần* thay cho chữ 時 *Thì*. Như vậy, có 1 bản xác định được mốc thời gian được biên soạn năm 1869 là bản A.358, biên soạn năm Kì Tị (1869). 04 bản chưa xác định được thời gian sáng tác cụ thể là VHv.261/1-3, A.358, VHv.259, R.1763, năm sáng tác các tác phẩm này có thể là sau 1868 căn cứ vào nội dung và chữ huỷ trong các bản. 01 bản có thể được biên soạn từ sau năm 1871 là bản R.420.

Thứ hai, về số đơn vị tác phẩm trong văn bản: Hiện tượng thừa khuyết các đơn vị tác phẩm trong các bản khác nhau là hiện tượng phổ biến. Hiện tượng này có thể do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan tạo thành. Việc “xuất nhập” các đơn vị tác phẩm trong các văn bản, “xuất nhập” nội dung của các bài cần có một sự khảo luận chi tiết nhằm xác định tính xác tín, tin cậy của văn bản. Việc khảo sát số lượng đơn vị tác phẩm trùng lặp trong 5 bản đã được trình bày ở trên là căn cứ để xác định tỉ lệ thừa khuyết các đơn vị tác phẩm trong các bản. Đó là một trong những căn cứ để chứng minh tính đầy đủ của văn bản. Qua quá trình khảo sát, số liệu về tỉ lệ giữa số lượng đơn vị tác phẩm của mỗi văn bản so với tổng số lượng đơn vị tác phẩm trong mỗi bản được tổng hợp lại như sau: tổng số bài trong VHv.261/1-3 là 282 bài, chiếm 84.2% so với tổng số lượng đơn vị tác phẩm của 5 bản; tổng số bài trong VHv.259 là 132 bài, chiếm 39.4%; tổng số lượng bài trong A.358 là 125 bài, chiếm 37.3%; tổng số bài trong bản R.1763 là 79 bài, chiếm 23.6%; số bài trong R.420 là 17 bài, chiếm 5%. Như vậy, nếu xét về số lượng, bản cơ sở VHv.261/1-3 có số lượng bài lớn nhất, về mặt nào đó, nó đồng nghĩa với việc VHv.261/1-3 là bản toàn diện nhất về mặt số lượng đơn vị tác phẩm và là bản phản ánh đầy đủ, đem lại diện mạo toàn diện về sự nghiệp sáng tác của Lê Khắc Cần.

Thứ ba, về tính nguyên toàn và chính xác của văn bản, qua quá trình khảo sát 54 trường hợp thuộc các bài có tần suất xuất hiện nhiều nhất, chúng tôi nhận thấy giữa các bản xuất hiện 15 trường hợp khác nhau về câu chữ. Về mặt ý nghĩa, các trường hợp dị văn vẫn có thể chấp nhận được (*Xạ kì chi khoa/ kì xạ chi khoa/ xạ nghệ chi khoa; phủ phát, phát miện, ...*). Việc sử dụng trường hợp nào là tốt hơn cần được nghiên cứu và xem xét một cách tỉ mỉ để có thể đưa ra kết luận và lựa chọn thỏa đáng trên nhiều phương diện, đặc biệt là ngôn ngữ và văn học trong các đơn vị tác phẩm. (+) Về vấn đề thiếu khuyết văn tự, quá trình khảo sát đưa ra 5 trường hợp thiếu, khuyết về văn tự, bản xây ra hiện tượng thiếu khuyết nhiều nhất về mặt văn tự trong các trường hợp được xét đến là bản A.358 (3/5 trường hợp), có bài khuyết đến 7 chữ so với các bản còn lại. Chẳng hạn: bài *Đại nghị hạ Chánh đội trưởng* có chỗ khuyết 7 chữ so với các bản còn lại, có bài nhầm tự dạng so với các bản khác, chẳng hạn như bài: *Đại nghị Vũ Giai hạ Tổng đốc Phan công*

tam tinh Thái phu nhân thọ chép nhầm chữ *bang* 邦, các bản khác chép là chữ *bái* 拜, bài *Đại nghị Ngọc quan xã nhân hạ Võ phó bảng* cũng khuyết chữ *Bắc thổ* 北土 so với 4 bản còn lại. (+) Về hiện tượng dị thể, khảo sát ghi nhận sự khác nhau giữa lối chữ của các bản. Trong đó, bản A.358 là bản sử dụng lối chữ tục thể nhiều nhất (9 trường hợp), bản VHv.261 không sử dụng chữ tục thể, tương tự với các bản R.1763, R.420, VHv.259. (+) Về hiện tượng đảo văn tự, quá trình khảo sát cho thấy xuất hiện hiện tượng đảo văn tự xảy ra giữa các bản. Điều này cần được khảo sát tỉ mỉ, chi tiết hơn và biện luận hợp lí để luận giải tính ưu trội của các bản.

Thứ tư, về hệ thống tự dẫn, chú thích: Khảo sát cho thấy bản cơ sở VHv.261 và bản R.420 có hiện tượng khuyết cước chú so với 3 bản A.358 và VHv.259, R.1763. Cước chú được ghi trong 3 bản trên có vai trò chú thích quê hương của người được nhắc đến trong bài, ngoài ra, nó còn gắn với mốc thời gian đảm nhận các chức vụ trong cuộc đời Lê Khắc Cẩn (chẳng hạn: *thủ Xuân Trường thân* 守春長辰 – thời kì đảm nhiệm chức vụ ở Xuân Trường; *bổ kinh viện thân* 補京院辰 – Thời kì được bổ dụng làm quan ở kinh thành,...). Đây là khác biệt về mặt biên soạn văn bản của bản cơ sở so với các bản còn lại.

Như vậy, bài viết đã phân tích một số đặc điểm của văn bản về niên đại hoàn thành, tính nguyên toàn, tiêu biểu về mặt số lượng đơn vị tác phẩm, nội dung, hệ thống tự dẫn và chú thích tiêu biểu của các đơn vị tác phẩm. Đây là tiền đề quan trọng để xác định tính chất của các văn bản hiện tồn, từ đó, tạo cơ sở cho việc xác định thiện bản ở phần sau.

c. Xác định thiện bản

Qua quá trình khảo sát các đặc điểm của nhóm văn bản xác tín, bài viết đã trình bày những nhận định trên một số phương diện nổi bật của nhóm văn bản này. Căn cứ vào các yếu tố về thời gian ra đời, tính đầy đủ, toàn vẹn của các tác phẩm trong văn bản, chúng tôi cho rằng bản VHv.261 tuy vẫn còn có những thiếu khuyết về mặt như: chưa có hệ thống cước chú, thời gian ra đời chưa được xác định bằng mốc thời gian cụ thể song nó lại thể hiện ưu điểm ở số lượng tác phẩm, tính đầy đủ và nguyên toàn của văn bản so với các bản còn lại. Như vậy, văn bản này có thể là thiện bản khi đã được bổ khuyết thêm những yếu tố về tự dẫn, chú thích từ những bản khác. Đây là văn bản khả tín, có khả năng đại diện cho nhóm văn bản của Lê Khắc Cẩn để phục vụ các mục đích dịch thuật, tra cứu, bổ khuyết,...

3. Kết luận

Tác phẩm của Lê Khắc Cẩn hiện được biên chép trong 6 văn bản và chia thành thành 3 nhóm gồm: **Nhóm A:** các bản được biên chép đầy đủ, rõ ràng về tác giả, gồm các bản A.358, VHv.259, VHv.261. **Nhóm B:** các bản vụng tạp ghi chép lẫn sáng tác của nhiều tác giả, gồm R.420, R.1763. **Nhóm C:** văn bản chỉ ghi chép thơ, bản A.466

Dựa vào tính xác tín của văn bản theo các tiêu chí như: thông tin về tác giả; phạm vi, giới hạn các phần, chương, mục liên quan đến sáng tác của Lê Khắc Cẩn trong mỗi văn bản; các thông tin nội chứng và ngoại chứng từ văn bản như: cách sử dụng từ ngữ, địa danh, nhân vật có liên quan đến cuộc đời Lê Khắc Cẩn,... văn bản của Lê Khắc Cẩn được chia thành hai bộ phận là nhóm xác tín và văn bản tồn nghi. Nhóm xác tín, gồm 5 văn bản gồm các kí hiệu VHv.261, VHv.259, A.358, R.420, R.1763 và văn bản tồn nghi là 01 văn bản có kí hiệu A.466. Căn cứ vào việc phân chia các nhóm văn bản và quá trình xác định những đặc điểm của văn bản gồm thời gian, tính toàn vẹn và mẫu mực của văn bản, thiện bản được xác định là bản VHv.261 trên cơ sở bổ khuyết một số yếu tố về mặt tự dẫn, cước chú

Trong những nghiên cứu tới, chúng tôi sẽ tiếp tục thực hiện khảo cứu các vấn đề liên quan đến văn bản tồn nghi A.466 để xác định rõ về mức độ tin cậy của bản này. Ngoài ra, việc xác định số lượng tác phẩm, phân loại và sắp xếp các văn bản tác phẩm của Lê Khắc Cẩn theo thời gian cũng như việc nghiên cứu giá trị thơ văn của Lê Khắc Cẩn còn nhiều vấn đề cần tìm hiểu như nội dung, nghệ thuật, dấu ấn sáng tác của nhóm tác giả trí thức thời Nguyễn,...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] HV Lâu, (2004V). “Lê Khắc Cẩn, một tâm hồn thơ, một tấm lòng yêu nước”. *Tạp chí Hán Nôm*, 2, 37-44.
- [2] TTB Thanh, (2004). “Thơ Lê Khắc Cẩn những năm 80 của thế kỉ XX”. *Tạp chí Hán Nôm*, 4, 16-23.
- [3] Nhiều tác giả, (2000). *Tổng tập văn học Việt Nam*, Tập 15. NXB Khoa học Xã hội, 941-943
- [4] NĐ Lợi, (2003). *Thơ văn Lê Khắc Cẩn*, NXB Hải Phòng, Hải Phòng.
- [5] HN Chi, (1978). *Thơ văn Lý – Trần, Tập 1*. NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [6] TĐ Sử, (2005). *Thi pháp văn học trung đại Việt Nam*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [7] TK Mạnh, (2007). *Tên tự, tên hiệu các tác gia Hán Nôm Việt Nam*. NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
- [8] NĐ Thọ chủ biên, (2006). *Các nhà khoa bảng Việt nam 1075-1919*. NXB Văn học, Hà Nội.
- [9] NĐ Thọ, (1997). *Chữ huy Việt Nam qua các triều đại*. NXB Văn hóa, Hà Nội.
- [10] NĐ Thọ, (2006). *Cơ sở văn bản học Hán Nôm*. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [11] NĐ Thọ, (1983). *Một số vấn đề văn bản học Hán Nôm*. NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [12] T Nghĩa & François G, (1993). *Di sản Hán Nôm Việt Nam Thư mục đề yếu*. NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [13] PĐT Dũng & V Cao (Chủ biên), (2000). *Khoa cử và các nhà khoa bảng triều Nguyễn*. NXB Thuận Hóa, Huế.
- [14] Quốc sử quán triều Nguyễn, (2002). *Đại Nam thực lục*. NXB Giáo dục, Hà Nội.
- [15] 海杏文派, kí hiệu A.358, Viện Nghiên cứu Hán Nôm.
- [16] 海杏黎公文集, kí hiệu VHv.259, Viện Nghiên cứu Hán Nôm.
- [17] 海杏詩集, kí hiệu A.466, Viện Nghiên cứu Hán Nôm.
- [18] 勉齋文集, kí hiệu VHV.261/1-3, Viện Nghiên cứu Hán Nôm.
- [19] 黎克謹集, kí hiệu R.420, Thư viện Quốc gia Việt Nam.
- [20] 黎克謹公文集, kí hiệu R.1763, Thư viện Quốc gia Việt Nam.
- [21] 國朝科榜錄, kí hiệu R.1, Thư viện Quốc gia Việt Nam.